



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC

Địa chỉ : 231 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

ĐT : 08.38966819 – 08.38963636 – Fax : 08.38963210

Email : timexcothuduc@ hcm.vnn.vn – Website : www.timexcothuduc.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2017



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2017

Nội dung		Trang
1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN	1-3
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN	4
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN	5-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN	8-26
5- Thông tin các bên liên quan		27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý III Năm 2017
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Quyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3		
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		140,165,536,114	184,276,062,485
I. Tiền và các khoản tương đương	110	VI.1	23,403,891,722	16,910,139,232
1. Tiền	111		23,403,891,722	16,910,139,232
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	11,409,970,693	11,126,514,998
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20,435,451,239	22,753,592,764
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(9,025,480,546)	(11,627,077,766)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		23,890,983,265	15,803,399,259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	18,788,394,190	14,085,372,484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	2,563,967,020	1,374,221,795
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	2,538,622,055	343,804,980
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	79,924,366,644	133,091,566,709
1. Hàng tồn kho	141		80,007,112,040	133,174,312,105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(82,745,396)	(82,745,396)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,536,323,790	7,344,442,287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			42,400,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,504,877,564	7,302,042,287
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	VI.16	31,446,226	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204,163,493,973	170,463,151,362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	VI.7	141,645,811,356	144,367,490,725
1. Tài sản cố định hữu hình	221		65,757,905,683	67,072,552,324
. Nguyên giá	222		132,765,233,056	127,719,984,422
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67,007,327,373)	(60,647,432,098)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	75,887,905,673	77,294,938,401
. Nguyên giá	228		89,703,039,803	89,703,039,803
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,815,134,130)	(12,408,101,402)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	8,546,487,617	8,911,029,746
. Nguyên giá	231		13,127,813,323	13,127,813,323
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,581,325,706)	(4,216,783,577)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51,015,813,483	15,529,135,810
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.10	51,015,813,483	15,529,135,810
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	90,000,000	90,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,000,000	90,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,865,381,517	1,565,495,081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.20	2,136,457,492	793,584,743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		618,981,365	646,975,505
4. Lợi thế thương mại	269		109,942,660	124,934,833
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		344,329,030,087	354,739,213,847

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151,924,589,009	166,375,564,868
I. Nợ ngắn hạn	310		146,406,831,786	151,541,952,460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	34,195,029,674	69,649,142,938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	30,086,119,517	10,517,336,725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	1,355,843,393	1,370,360,668
4. Phải trả người lao động	314		20,664,554,418	18,620,332,843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,581,108,632	1,106,558,771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,590,907	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	5,257,311,424	6,031,256,985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	46,000,000,000	41,950,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,261,273,821	2,296,963,530
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5,517,757,223	14,833,612,408
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.28	4,129,407,737	5,745,262,922
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	71,349,486	7,771,349,486
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	331			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	332			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	333		1,317,000,000	1,317,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	334			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192,404,441,078	188,363,648,979
I. Vốn chủ sở hữu	410		192,404,441,078	188,363,648,979
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.18	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.19		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.20		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.21		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19	24,059,932,101	19,820,641,422
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,395,344,330	16,563,766,563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,900,341,412	6,008,845,023
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,495,002,918	10,554,921,540
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		491,043,551	521,119,898
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		344,329,030,087	354,739,213,847

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ().

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VIÊN THIÊN KHANH

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SƠN



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III- năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	571,468,488,152	479,718,860,961	1,633,393,419,960	1,404,565,881,958
2. Các khoản giảm trừ	03				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		571,468,488,152	479,718,860,961	1,633,393,419,960	1,404,565,881,958
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	538,197,820,149	445,412,113,231	1,525,147,932,067	1,304,519,697,811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33,270,668,003	34,306,747,730	108,245,487,893	100,046,184,147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1,066,112,237	1,207,506,551	2,555,248,995	4,022,861,250
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	103,483,419	292,010,011	-1,304,672,228	1,945,998,681
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		31,888,870	0	177,974,287	149,765,133
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	21,135,944,533	20,881,167,017	66,920,278,799	57,709,880,521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	7,020,660,241	5,102,475,939	26,737,710,517	24,373,360,241
- Trong đó: CP phân bổ LTTM				-694,114,197	0	-583,488,723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	30		6,076,692,047	9,238,601,314	18,447,419,800	20,039,805,954
11. Thu nhập khác	31		164,036,491	140,329,586	526,783,735	448,618,622
12. Chi phí khác	32		36,000,802	83,827,272	121,087,719	466,299,824
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		128,035,689	56,502,314	405,696,016	-17,681,202
14. Phần lãi(lỗ)trong cty liên kết					0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		6,204,727,736	9,295,103,628	18,853,115,816	20,022,124,752
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	1,196,675,026	1,632,927,887	3,724,894,634	3,633,789,453
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52)	60		5,008,052,710	7,662,175,741	15,128,221,182	16,388,335,299
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		5,029,021,054	7,659,826,434	15,137,177,631	16,379,227,764
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát			-20,968,344	2,349,307	-8,956,449	9,107,535
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	321	488	965	1,043

Ngày 11 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Xương

Viên Thiên Khanh



Hoàng Đình Sơn

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 / DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,853,115,816	20,022,124,752
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8,131,470,132	8,107,323,241
- Các khoản dự phòng	03		-2,601,597,220	320,298,938
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-933,283,119	-1,872,757,497
- Chi phí lãi vay	06		177,974,287	149,765,133
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2,750,927,967	177,177,8215
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26,378,607,863	28,498,532,782
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-2,262,425,143	-12,281,279,760
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		53,167,200,065	-40,644,248,675
- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-19,035,895,995	-15,490,117,209
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-1,300,472,749	485,051,239
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		2,318,141,525	3,006,473,148
- Tiền lãi vay đã trả	14		-203,424,426	-149,765,133
- Thuế TNDN đã nộp	15		-3,643,337,125	-2,981,777,160
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,586,665,827	11,777,787,039
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-2,265,449,000	-6,453,846,785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		56,739,610,842	-34,233,190,514

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-48,591,970,695	-5,389,270,408
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		439,286,136	2,222,952,039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-48,152,684,559	-3,166,318,369
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		164,621,500,000	160,008,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-160,571,500,000	-107,584,911,714
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-6,143,173,793	-8,707,732,323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2,093,173,793	43,715,355,963
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6,493,752,490	6,315,847,080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,910,139,232	30,102,572,492
Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	23,403,891,722	36,418,419,572

Người lập biểu
(ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế Toán Trưởng
(ký, họ tên)



VIÊN THIÊN KHANH

Ngày 11 tháng 10 năm 2017

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG ĐÌNH SƠN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III - Năm 2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 thay đổi lần thứ 18 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 124.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Tổng số các công ty con: 1 công ty.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội Nghị Thành Thành Đạt
Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 0311346480, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011. Ngày 11/4/2013 Bà Bùi Bích Thủy và Cô Lê Thị Thúy Hồng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn sở hữu cho Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

+ Trụ sở chính của Công ty đặt tại 38 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

+ Vốn điều lệ của công ty là 3.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 83,33%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,33%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính. Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 372 người

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông

của công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- . Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- . Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:
. Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.
Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4- Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

. Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

. Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể:

. Khoản nợ quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu

dụng ước tính, phù hợp theo thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Nhà của vật kiến trúc	05-30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	06-08 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-09 năm
Bất động sản đầu tư	
Nhà	15 - 25 năm

Loại Tài sản cố định vô hình	Số năm
Chương trình phần mềm	03 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- Doanh thu được ghi nhận khi:

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	(Đơn vị tính : Đồng)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7,347,163,719	3,537,493,425
Tiền gửi ngân hàng	15,967,877,120	13,157,515,807
Tiền đang chuyển	88,509,800	215,130,000
Cộng	23,403,550,639	16,910,139,232
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP	9,989,080,239	12,307,221,764
chứng khoán Sài Gòn (a)		
- Cổ phiếu chưa lên sàn giao dịch (b)	10,446,371,000	10,446,371,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(9,025,480,546)	(11,627,077,766)
Cộng	11,409,970,693	11,126,514,998

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Lý do tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	65,000	1,076,032,115	65,000	1,076,032,115	
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344	
Cty CP Thép Pomina	114,910	3,207,573,795	176,720	4,932,925,254	bán trong kỳ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	43,665	1,975,220,000	43,665	1,975,220,000	
Công ty CP Thép Nhà Bè	32,900	678,026,087	32,900	678,026,087	
Công ty CP Thép Việt Nam	184,000	1,858,400,000	200,000	2,020,000,000	bán trong kỳ
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	99,500	608,289,898	100,000	611,346,631	bán trong kỳ
Công Ty CP Thép Biên Hòa		-	16,900	428,133,333	bán trong kỳ
Tổng cộng		9,989,080,239		12,307,221,764	

(b) Chi tiết cổ phiếu chưa lưu ký

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Lý do tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cty CP Dệt Việt thắng	67,500	677,500,000	67,500	677,500,000	
Cty CP Dệt Đông Á	50,000	897,500,000	50,000	897,500,000	
Cty CP XNK Vĩnh Long	64,584	339,000,000	64,584	339,000,000	
Cty CP dệt Gia Dụng Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000	
Cty CP dệt Vải Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000	
Cty CP Petec	199,351	4,186,371,000	199,351	4,186,371,000	
Cty CP Thép Việt Nam					
Cty CP Pvoil Sài Gòn	350,000	3,500,000,000	350,000	3,500,000,000	
Ngân hàng TMCP BIDV	-	-	-	-	
Tổng cộng		10,446,371,000		10,446,371,000	

(c) Chi tiết dự phòng chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ
Cty CP Thép Pomina	-1,411,748,098
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-1,372,643,000
Công ty CP Thép Nhà Bè	-447,726,086
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	-541,346,632
Công Ty CP Thép Biên Hòa	
Công Ty CP Petec	-3,529,316,730
Cty XNK Vĩnh Long	-339,000,000
Cty CP Dệt Đông Á	-897,500,000
Cty Thép Việt nam	-486,200,000
Tổng cộng	-9,025,480,546

3-Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua vật liệu xây dựng	218,302,490	
Khách hàng mua xăng dầu	14,524,131,810	13,223,912,776
Khách hàng mua xe máy	643,019,406	384,371,205
Khách hàng mua điện máy	3,319,512,550	380,431,080
Các khách hàng khác	83,427,934	96,657,423
Cộng	18,788,394,190	14,085,372,484

4- Trả trước cho người bán

Nhà thầu xây dựng, Mua sắm
 Khách hàng xăng dầu
 Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy
 Các nhà cung cấp khác
Cộng

Số cuối kỳ
1,222,796,450
-
1,052,020,570
289,150,000
2,563,967,020

Số đầu năm
698,872,800
-
674,961,730
387,265
1,374,221,795

5- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Phải thu Cty Honda VN
 Ký quỹ ngắn hạn
 Tạm ứng ngắn hạn
 Số phải thu khác
Cộng

Số cuối kỳ
6,451,518
225,196,800
1,964,231,000
342,742,737
2,538,622,055

Số đầu năm
15,056,180
171,948,800
152,500,000
4,300,000
343,804,980

6- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC
 - Hàng hoá tồn kho
Trong đó: + hàng hóa xăng dầu
 '+ hàng hóa sắt thép
 '+ hàng hóa xe và phụ tùng
 '+ hàng hóa điện máy
 '+ hàng hóa khác
 - Dự phòng VLXD
Cộng

Số cuối kỳ
202,373,048
79,804,738,992
59,444,891,597
3,035,774,711
4,921,315,668
12,307,815,997
94,941,019
(82,745,396)
79,924,366,644

Số đầu năm
132,245,048
133,042,067,057
108,239,327,544
4,246,220,659
5,522,436,439
15,011,680,863
22,401,552
(82,745,396)
133,091,566,709

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	90,065,658,916	20,085,129,004	16,777,649,708	791,546,794	127,719,984,422
Số tăng trong kỳ	3,205,820,909	1,707,881,000	-	131,546,725	5,045,248,634
- Mua trong kỳ	-	288,684,000	-	131,546,725	420,230,725
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,205,820,909	1,419,197,000	-	-	4,625,017,909
- Tăng khác	-	-	-	-	-
.Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	93,271,479,825	21,793,010,004	16,777,649,708	923,093,519	132,765,233,056
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	35,820,724,914	14,732,078,789	9,450,062,426	644,565,969	60,647,432,098
Khấu hao trong năm	3,209,480,810	1,838,558,155	1,245,450,971	66,405,339	6,359,895,275
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	39,030,205,724	16,570,636,944	10,695,513,397	710,971,308	67,007,327,373
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	54,244,934,002	5,353,050,215	7,327,587,282	146,980,825	67,072,552,324
Số cuối kỳ	54,241,274,101	5,222,373,060	6,082,136,311	212,122,211	65,757,905,683

8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20,118,319,636	69,238,100,167	346,620,000	89,703,039,803
Chuyển từ mua sắm TSCĐ Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20,118,319,636	69,238,100,167	346,620,000	89,703,039,803
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	12,100,908,078	307,193,324	12,408,101,402
Khấu hao trong kỳ	-	1,367,606,052	39,426,676	1,407,032,728
tăng khác	-	-	-	-
giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	13,468,514,130	346,620,000	13,815,134,130
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20,118,319,636	57,137,192,089	39,426,676	77,294,938,401
Số cuối kỳ	20,118,319,636	55,769,586,037	-	75,887,905,673

9- Bất động sản đầu tư :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	13,127,813,323	13,127,813,323
Chuyển từ mua sắm TSCĐ, XDCB Thanh lý, nhượng hán		-
Giảm khác		-
Số cuối kỳ	13,127,813,323	13,127,813,323
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	4,216,783,577	4,216,783,577
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	364,542,129	364,542,129
Khác		-
Số cuối kỳ	4,581,325,706	4,581,325,706
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8,911,029,746	8,911,029,746
Giảm		
Số cuối kỳ	8,546,487,617	8,546,487,617

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Ket chuyen TSCĐ trong kỳ	Kêt chuyển khác	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	10,260,084,600	36,071,460,000	832,956,000	9,427,128,600	36,071,460,000
Trạm XD Tăng Nhơn Phú	7,001,498,600			7,001,498,600	0
QSD đất tại thửa 542 Phú Hữu		36,071,460,000			36,071,460,000
Đồ dùng nhà bếp nhà hàng Rose	632,190,000			632,190,000	0
Màn hình led	832,956,000		832,956,000		0
Thiết bị, vật tư cho các CHXD	1,793,440,000			1,793,440,000	0
Chi phí xây dựng cơ bản	5,269,051,210	14,401,236,364	3,573,820,909	1,152,113,182	14,944,353,483
Trong đó: Những công trình lớn:					
Chung cư 27 Đường số 9, Linh Xuân	1,624,353,483	13,320,000,000			14,944,353,483
Trang thiết bị bếp nhà hàng Rose	770,295,000			770,295,000	0
Sửa chữa, cải tạo nền sân CHXD 18		1,081,236,364	1,081,236,364		0
Cải tạo, sửa chữa CHXD 5	2,492,584,545		2,492,584,545		0
Sửa chữa CHXD số 12	381,818,182			381,818,182	0
Cộng	15,529,135,810	50,472,696,364	4,406,776,909	10,579,241,782	51,015,813,483

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác (Cty 3/2)	90,000,000	90,000,000
Cộng	90,000,000	90,000,000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	15,324,090,000	49,917,866,710
Khách hàng VLXD	-	399,419,350
Nhà cung cấp hàng điện máy	10,551,698,659	11,184,055,395
Nhà cung cấp gas	65,677,500	19,835,028
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	1,941,522,958	954,648,125
Nhà cung cấp đầu tư XDCB	5,938,777,035	5,268,307,891
Các nhà cung cấp khác	373,263,522	1,905,010,439
Cộng	34,195,029,674	69,649,142,938

13- Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	1,482,690,806	1,021,083,184
Khách hàng sắt thép	101,828,711	300,236,208
Khách hàng xe máy	-	1,060,826,000
Khách hàng đặt tiệc	681,600,000	634,600,000
khách hàng nhận chuyển nhượng TNP	27,820,000,000	7,500,000,000
Khách hàng khác	-	591,333
Cộng	30,086,119,517	10,517,336,725

14- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3,953,185,806	3,769,000,006
Các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	20,113,949	7,796,683
Lợi nhuận LD phải trả	844,865,145	828,680,866
Phải trả thuế GTGT thay cho Cty Song Đức	-	1,062,125,639
Phải trả khác	289,146,524	363,653,791
Cộng	5,107,311,424	6,031,256,985

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	46,000,000,000	41,950,000,000
Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	46,000,000,000	41,950,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT nội địa gồm:	35,566,875	9,985,575,503	9,934,990,401	86,151,977
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế TNDN gồm:	1,070,150,158	3,792,765,023	3,643,337,125	1,219,578,056
. Thuế TNDN năm nay	990,080,778	3,724,894,634	3,518,300,386	1,196,675,026
. Thuế TNDN phải nộp cho LD	80,069,380	67,870,389	125,036,739	22,903,030
. Truy thu thuế TNDN năm trước				-
Thuế TNCN	264,643,635	1,872,864,343	2,118,840,843	18,667,135
Tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác (MB)		36,500,000	36,500,000	-
Các khoản phí, lệ phí				-
Các khoản thuế phải nộp khác		1,094,650,016	1,094,650,016	-
Cộng	<u>1,370,360,668</u>	<u>9,985,575,503</u>	<u>16,828,318,385</u>	<u>1,324,397,168</u>

17- Phải trả dài hạn khác

Vốn góp của LD Long Bình
Cty TNHH TM và Đầu tư Sông Tiền (Hợp tác TNP)
Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
71,349,486	71,349,486
7,700,000,000	
<u>71,349,486</u>	<u>7,771,349,486</u>

18- Chi phí trả trước dài hạn

Bộ chỉ thị điện tử (Song Đức)
Mua sắm thiết bị, CCDC (Thành Thành Đạt)
Mua sắm thiết bị, CCDC (nhà hàng Rose)
Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
8,912,037	35,648,148
163,858,638	296,004,702
1,963,686,817	461,931,893
<u>2,136,457,492</u>	<u>793,584,743</u>

19- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Cho thuê mặt bằng Sacombank
Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4,129,407,737	5,745,262,922
<u>4,129,407,737</u>	<u>5,745,262,922</u>

20- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần	124,000,000,000	124,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	27,458,121,096	27,458,121,096
Cộng	<u>151,458,121,096</u>	<u>151,458,121,096</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,400,000	12,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.		

21. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	24,059,932,101	19,820,641,422

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	8,530,803,512	8,808,515,792
Xăng dầu	496,619,243,986	407,168,388,458
Hàng hoá điện máy, gia dụng	34,286,655,160	34,020,127,886
Hàng bách hóa tổng hợp	-	9,036,363
Xe gắn máy	28,177,610,610	26,767,676,719
Gas	224,275,316	57,794,372
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	2,045,962,725	1,393,543,641
Cho thuê mặt bằng	1,185,271,238	1,160,044,305
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	398,665,605	333,733,425
Cộng	571,468,488,152	479,718,860,961

23. Doanh thu hoạt động tài chính**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259,437,145	159,249,934
Cổ tức lợi nhuận được chia	262,350,000	503,850,000
Doanh thu tài chính khác	544,325,092	544,406,617
Cộng	1,066,112,237	1,207,506,551

24. Giá vốn hàng bán**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	7,882,420,106	8,194,054,722
Xăng dầu	475,101,631,132	384,977,000,271
Hàng hoá điện máy, gia dụng	29,369,444,148	28,731,827,557
Hàng bách hóa tổng hợp	-	7,854,546
Xe gắn máy	24,522,528,443	23,183,112,812
Gas	222,422,305	56,717,952
Nhà hàng tiệc cưới	877,859,972	140,031,328
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	121,514,043	121,514,043
Hàng hóa khác	100,000,000	-
Cộng	538,197,820,149	445,412,113,231

25. Chi phí tài chính**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	31,888,870	-
Chi phí tài chính khác	71,594,549	292,010,011
Cộng	103,483,419	292,010,011

26. Thu nhập khác**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Thu khuyến mãi, chiết khấu	-	12,300,014
Nhập hàng thừa	-	271,566
Thu khác	164,036,491	127,758,006
Cộng	164,036,491	140,329,586

27 Chi phí khác	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	36,000,000	64,500,000
Chi phí khác	802	19,327,272
Cộng	36,000,802	83,827,272

28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	2,265,923,899	1,808,359,651
Chi phí nhân công	14,425,456,143	12,314,568,381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,570,313,550	2,644,645,109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,040,423,011	9,555,718,779
Phân bổ chi phí LTTM	4,997,391	(694,114,197)
Chi phí khác bằng tiền	2,849,490,780	354,465,233
Cộng	28,156,604,774	25,983,642,956

29 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,204,727,736	9,295,103,628
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	40,997,391	67,500,000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	262,350,000	1,197,964,197
- Tổng thu nhập chịu thuế	5,983,375,127	8,164,639,431
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,196,675,026	1,632,927,887
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	22,903,030	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,219,578,056	1,632,927,887

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,008,052,710	7,662,175,741
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng PL(21%)	1,051,691,069	1,609,056,906
- Chia lãi liên doanh		
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(20,968,344)	2,349,307
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,977,329,985	6,050,769,528
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	321	488

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

**THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 09**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	27,130,595,985	19,492,528,231
Xăng dầu	1,398,680,391,154	1,160,318,473,833
Hàng hoá điện máy, gia dụng	105,700,333,100	128,616,596,523
Hàng bách hóa tổng hợp	1,627,273	27,109,090
Xe gắn máy	85,914,623,599	87,365,226,699
Gas	344,634,408	255,346,693
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	5,364,382,729	2,288,425,465
Cho thuê mặt bằng	3,512,382,633	4,607,587,699
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	6,744,449,079	1,594,587,725
Cộng	1,633,393,419,960	1,404,565,881,958

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	555,372,208	313,534,787
Cổ tức lợi nhuận được chia	361,460,850	1,471,687,500
Doanh thu tài chính khác	1,638,415,937	2,237,638,963
Cộng	2,555,248,995	4,022,861,250

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	25,042,177,019	17,852,221,354
Xăng dầu	1,329,075,120,039	1,098,151,317,570
Hàng hoá điện máy, gia dụng	90,500,616,840	111,214,582,763
Hàng bách hóa tổng hợp	1,345,455	24,245,456
Xe gắn máy	73,755,002,758	75,959,358,131
Gas	340,115,517	251,816,780
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	1,627,155,497	906,329,368
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	364,542,129	699,826,389
Hàng hóa khác	4,441,856,813	(540,000,000)
Cộng	1,525,147,932,067	1,304,519,697,811

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	177,974,287	149,765,133
Chi phí tài chính khác	1,118,950,705	1,384,025,415
Dự phòng ĐT chứng khoán		412,208,133
Hoàn nhập dự phòng ĐT chứng khoán	(2,601,597,220)	
Cộng	(1,304,672,228)	1,945,998,681

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Thu khuyến mãi, Chiết khấu	28,090,017	135,605,077
Nhập hàng thừa	665,846	3,075,487
Thu khác	498,027,872	309,938,058
Cộng	526,783,735	448,618,622

6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	-
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	112,826,000	108,000,000
Truy thu thuế	-	162,023,895
Phạt chậm nộp	3,014,544	103,813,915
Chi phí khác	5,247,175	92,462,014
Cộng	121,087,719	466,299,824

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	6,953,682,312.0	3,531,926,034
Chi phí nhân công	58,193,020,398.0	51,932,599,762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,758,063,819.0	7,398,351,954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,645,968,430.0	18,784,722,482
Phân bổ chi phí LTTM	14,992,173.0	(583,488,723)
Chi phí khác bằng tiền	6,092,262,184.0	1,019,129,253
Cộng	93,657,989,316	82,083,240,762

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,853,115,816	20,022,124,752
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	210,643,459	201,998,732
+ Các khoản điều chỉnh giảm	439,286,136	2,055,176,223
- Tổng thu nhập chịu thuế	18,624,473,139	18,168,947,261
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,724,894,634	3,633,789,452
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		-
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	67,870,389	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,792,765,023	3,633,789,452
Trong đó Thuế TNDN từ chuyển QSDĐất	-	

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (21%)
- Chia lãi liên doanh
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
15,128,221,182	16,388,335,299
3,176,926,448	3,441,550,413
(8,956,449)	9,107,535
11,960,251,183	12,937,677,351
12,400,000	12,400,000
965	1,043

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu
124,000,000,000	27,458,121,096	19,820,641,422	2,296,963,530	16,563,766,563	521,119,898	188,363,648,979
				15,128,221,182	(8,956,449)	15,119,264,733
				8,956,450		8,956,450
		4,239,290,679	4,619,112,857	(8,858,403,536)	(2,747,434)	(4,621,860,291)
		4,239,290,679	4,619,112,857			
					(15,568,793)	(15,568,793)
				(250,000,000)		(250,000,000)
				(2,480,000,000)		(2,480,000,000)
				(3,720,000,000)		(3,720,000,000)
				2,803,671	-2,803,671	-
				16,395,344,330	491,043,551	192,404,441,078
				16,395,344,330	491,043,551	192,404,441,078

Số dư đầu năm nay
Lợi nhuận trong quý này
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát
Trích lập các quỹ trong kỳ
- Trích quỹ từ LN năm 2016
- Trích quỹ từ LN năm 2017
Phân chia LN 2012-2016 (TTĐ)
Thuởng HĐQT & BK Sốt 2016
Cổ tức còn lại 2016
Chia cổ tức 2017
Điều chỉnh khác
Số dư-cuối năm nay

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán Trưởng



VIÊN THIÊN KHANH



HOÀNG ĐÌNH SON

THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ(VNĐ)	Số lũy kế
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua hàng	208,766,052,288	571,985,367,742
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTCP	Cổ đông lớn	Mua hàng	10,262,000,000	37,093,800,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Mua hàng	304,768,990,909	706,063,379,553
Cộng:			523,797,043,197	1,315,142,547,295

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTCP	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	1,713,910,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	13,610,180,000
Cộng:			15,324,090,000

